

UNIT 2: I ALWAYS GET UP EARLY. HOW ABOUT YOU?

I. VOCABULARY

Vietnamese	Listening	English
đi học		
làm bài tập về nhà		
nói chuyện với bạn bè		
đánh răng		
tập thể dục buổi sáng		
nấu bữa tối		
xem ti vi		
đá bóng		
lướt mạng		
tìm kiếm thông tin		
đi câu cá		
đi xe đạp		
đến thư viện		
đi bơi		
đi ngủ		
đi mua sắm		
đi cắm trại		
đi/ chạy bộ		
chơi cầu lông		
thức dậy		
ăn sáng		
ăn trưa		
ăn tối		
học với bạn		
dự án		
bạn cùng lớp		
trung tâm thể thao		
sớm		
luôn luôn		
thường thường		
thường xuyên		
thỉnh thoảng		
mỗi ngày		
1 lần		
1 lần 1 tuần		

<i>1 lần 1 tháng</i>		
<i>2 lần</i>		
<i>2 lần 1 tháng</i>		
<i>2 lần 1 năm</i>		
<i>3 lần</i>		
<i>3 lần 1 tuần</i>		
<i>4 lần</i>		
<i>4 lần 1 tháng</i>		

II. STRUCTURES

Listening	English